

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST
Ngày 11-7-2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Quyền;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lưu Đình Bằng và bà Bùi Thị Thanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, Thư ký Tòa án.

- **Đại diện VKSND huyện P tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Huyền, Kiểm sát viên.

Ngày 11/7/2024, tại trụ sở; Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ dân sự thụ lý số: 83/2023/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14/6/2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Lưu Văn T, sinh năm 1964; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 11, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ;

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1963; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã M, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn ông Lưu Văn T; biên bản lấy lời khai của bị đơn bà Nguyễn Thị Ng trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân:

+ Ông Lưu Văn T trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Ng đăng ký kết hôn năm 1982 tại UBND xã M, huyện P và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương vào ngày 04/6/1982 âm lịch, sau khi tổ chức lễ cưới ông và bà Ng về chung sống với nhau được vài ngày thì đã xảy ra cãi nhau vì lý do bà Ng không thích ông. Thời gian ông và bà Ng chung sống cùng nhau cũng chỉ được khoảng 01 năm còn lại là xa cách nhau. Quá trình chung sống, ông và bà Ng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bà Ng sống không chung thủy với ông, dẫn đến vợ chồng sống với nhau không có hạnh phúc. Khoảng 05 năm sau khi xảy ra sự việc ông phát hiện bà Ng sống không chung thủy với ông, ông muốn đón bà Ng vào Đ sinh sống để tránh việc bà Ng đi ngoại tình nhưng bà Ng cũng chỉ vào ở được khoảng 02 tháng đã bỏ về quê. Ông và bà Ng chính thức sống ly thân từ năm 1993 cho đến nay, vợ chồng không có cuộc sống chung, không còn L lạc,

không còn quan tâm và không có trách nhiệm gì với nhau nữa, tính đến nay ông và bà Ng đã sống ly thân được khoảng 30 năm, đến năm 2008 ông có đơn xin ly hôn bà Ng ra Toà án nhân dân huyện P nhưng sau đó Toà án đình chỉ giải quyết vụ án với lý do ông không có mặt tại địa phương. Từ khi Toà án đình chỉ giải quyết vụ án cho đến nay giữa ông và bà Ng cũng chưa từng gặp mặt và tình cảm vợ chồng cũng không được cải thiện mà mỗi người ở một nơi, vợ chồng sống với nhau chưa có ngày nào được vui vẻ. Nay ông xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà Ng, vợ chồng sống ly thân nhau đến nay đã 30 năm, mâu thuẫn của vợ chồng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Toà án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Ng để giải thoát cho nhau.

+ Bà Nguyễn Thị Ng trình bày: Bà và ông Lưu Văn T kết hôn vào ngày 21/7/1982, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện P trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương. Sau khi kết hôn, quá trình chung sống tình cảm vợ chồng bà bình thường. Năm 1987 ông T vào Đ làm ăn kinh tế mới, đến năm 2006 ông T về quê nảy sinh ghen tuông vô cớ cho rằng bà có quan hệ ngoại tình, sống không chung thủy nhưng thực tế bà không hề có bất kỳ tai tiếng gì ở quê, bà vẫn làm tròn trách nhiệm của người vợ, người mẹ. Năm 2008 ông T có đơn xin ly hôn bà nhưng sau đó Toà án đã đình chỉ giải quyết vụ án, cũng từ năm 2008 cho đến nay bà và ông T không chung sống cùng nhau, không còn L lạc, không còn trách nhiệm gì với nhau nữa. Nay ông T có đơn xin ly hôn vì con cái nên bà không nhất trí ly hôn.

- Về con chung: Ông T và bà Ng có chung quan điểm xác nhận ông, bà có 02 con chung là Lưu Thị L, sinh năm 1983 và Lưu Văn N, sinh năm 1987. Hiện nay các con của ông, bà đã trên 18 tuổi, trưởng thành, có gia đình riêng, ông bà không yêu cầu Toà án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi các con chung.

- Về tài sản chung: Ông T và bà Ng đều xác nhận vợ chồng có tài sản chung, ông T không yêu cầu Toà án giải quyết; bà Ng không nhất trí ly hôn nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T có quan điểm xác định ông và bà Ng không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết; bà Ng có quan điểm xác định vợ chồng bà có nợ chung nhưng bà không nhất trí ly hôn nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về ruộng canh tác: Ông T và bà Ng đều có chung quan điểm xác nhận ông bà có ruộng canh tác chung, ông T không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết; bà Ng có quan điểm bà không nhất trí ly hôn nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về công sức: Bà Ng có quan điểm xác định bà và ông T không có công sức đóng góp gì đối với hai bên gia đình nội ngoại nên bà không có yêu cầu, đề nghị gì.

UBND xã M cung cấp thông tin:

Ông Lưu Văn T và bà Nguyễn Thị Ng có quan hệ là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M ngày 21/7/1982, nhưng hiện nay UBND xã không còn lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn năm 1982 nên không thể cung cấp cho Toà án được. Về quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà Ng nhiều năm nay đã không chung sống cùng nhau, địa phương chưa khi nào nhận được đơn đề nghị của ông T và bà Ng nên không nắm được ông T và bà Ng mâu thuẫn về vấn đề gì, có tài sản chung, nợ chung hay không thì địa phương không nắm được. Ông T và bà Ng có 02 con

chung, Lưu Thị L sinh năm 1983 và Lưu Văn N sinh năm 1987, các con chung của ông T và bà Ng đã trưởng thành, đều đã có gia đình riêng. Nay ông T có đơn xin ly hôn bà Ng, quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa: Các đương sự đều vắng mặt, trong đó: Nguyên đơn ông Lưu Văn T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt; bị đơn bà Nguyễn Thị Ng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do mặc dù đã Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện VKSND huyện P phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do nên đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

- Về đường lối giải quyết:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Văn T, xử cho ông T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ng. Về con chung: Các con chung của ông T, bà Ng đã trưởng thành, không yêu cầu nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn ông Lưu Văn T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện P nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Ng có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại thôn N, xã M, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Ông T có đơn khởi kiện xin ly hôn bà Ng, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Lưu Văn T có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt; bị đơn bà Nguyễn Thị Ng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lưu Văn T và bà Nguyễn Thị Ng có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Phù Tiên, tỉnh Hải Hưng (nay là xã M, huyện P, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 21/7/1982 nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà Ng là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, giữa ông T và bà Ng có nảy sinh mâu thuẫn, ông T cho rằng bà Ng sống không chung thủy với ông, có quan hệ ngoại tình; bà Ng thì cho rằng ông T nảy sinh ghen tuông vô cớ, thực tế bà không hề có bất kỳ tai tiếng gì ở quê nhà, bà vẫn làm tròn trách nhiệm của người vợ, người mẹ. Do mâu thuẫn, ông T và bà Ng đã sống ly thân mỗi người ở một nơi, vợ chồng không chung sống cùng nhau từ năm 1993 cho đến nay. Ông T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Ng; bà Ng xác nhận mặc dù vợ chồng bà có mâu thuẫn và đã sống ly thân nhiều năm nay nhưng vì con cái nên bà không nhất trí ly hôn với ông T. HĐXX xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà Ng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bởi lẽ, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, giúp đỡ nhau và chung sống cùng nhau nhưng từ nhiều năm nay ông T và bà Ng sống ly thân nhau mỗi người ở một nơi, vợ chồng không có cuộc sống chung, không ai còn quan tâm và có trách nhiệm gì với nhau nữa. Do vậy, ông T có đơn khởi kiện xin ly hôn bà Ng là có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

[3] Về con chung: Ông T và bà Ng có chung quan điểm xác nhận ông bà có 02 con chung là Lưu Thị L, sinh năm 1983 và Lưu Văn N, sinh năm 1987. Các con chung của ông T, bà Ng đã trên 18 tuổi, trưởng thành, có gia đình riêng, ông T và bà Ng không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi các con chung nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác:

- Về tài sản chung, ruộng canh tác chung: Ông T và bà Ng đều xác nhận, ông bà có tài sản chung, có ruộng canh tác chung nhưng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T xác nhận ông và bà Ng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; bà Ng có quan điểm xác định bà và ông T có nợ chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về công sức: Ông T và bà Ng không có công sức đóng góp với hai bên gia đình, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Ông Lưu Văn T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Văn T, xử cho ông Lưu Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ng.

2. Về con chung: Ông Lưu Văn T và bà Nguyễn Thị Ng xác nhận ông, bà có 02 con chung là Lưu Thị L, sinh năm 1983 và Lưu Văn N, sinh năm 1987. Các con chung đã trưởng thành, tự lập được nên không đặt ra xem xét, giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng đối với các con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, nếu ông T có yêu cầu giải quyết về tài sản chung, ruộng canh tác chung; bà Ng có yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung, ruộng canh tác chung giữa ông T với bà Ng thì sẽ giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

4. Về án phí: Ông Lưu Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: BLTU/23/0000613, ngày 21/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, ông T đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Mạnh Quyền